

TRIGLYCERID MẠCH TRUNG BÌNH

Triglycerid mạch trung bình là hỗn hợp các triglycerid của các acid béo bão hòa, chủ yếu là acid caprylic (acid octanoic) và acid capric (acid decanoic). Các acid béo này thu được bằng cách chiết xuất dầu từ phần nội nhũ khô cứng của *Cocos nucifera* L. hoặc từ nội nhũ khô của *Elaeis guineensis* Jacq. Chế phẩm phải chứa ít nhất 95,0 % các acid béo bão hòa có 8 và 10 nguyên tử carbon.

Triglycerid mạch trung bình được điều chế từ nội nhũ của *Cocos nucifera* L., có thể được gọi là dầu dừa phân đoạn.

Tính chất

Chất lỏng dạng dầu, không màu hoặc hơi có ánh vàng. Thực tế không tan trong nước, trộn lẫn được với ethanol 96 %, methylen clorid, ether dầu hòa (khoảng sôi 50 °C đến 70 °C) và với các dầu béo.

Tỷ trọng tương đối khoảng 0,95.

Chỉ số khúc xạ khoảng 1,446.

Định tính

Có thể chọn một trong hai nhóm định tính sau:

Nhóm I: C, D.

Nhóm II: A, B, D.

A. Chỉ số Iod (Phụ lục 7.5): Không được quá 1,0.

B. Chỉ số xà phòng hóa (Phụ lục 7.7): Từ 310 đến 360.

C. Chế phẩm phải đáp ứng phép thử Thành phần các acid béo.

D. Chế phẩm phải đáp ứng phép thử Độ nhớt.

Độ trong và màu sắc của dung dịch

Chế phẩm phải trong (Phụ lục 9.2) và không được có màu đậm hơn màu của dung dịch màu đối chiếu V₃ (Phụ lục 9.3, phương pháp 1).

Tạp chất kiềm

Hòa tan 2,00 g chế phẩm trong một hỗn hợp gồm 1,5 ml ethanol 96 % (TT) và 3,0 ml ether (TT). Thêm 0,05 ml dung dịch xanh bromophenol (TT). Lượng dung dịch acid hydrocloric 0,01 N (CD) cần dùng để làm chuyển màu của chỉ thị sang vàng không được quá 0,15 ml.

Độ nhớt

Từ 25 mPa·s đến 33 mPa·s (Phụ lục 6.3).

Chỉ số acid

Không được quá 0,2 (Phụ lục 7.2).

Chỉ số hydroxyl

Không được quá 10 (Phụ lục 7.4, phương pháp A).

Chỉ số peroxyd

Không được quá 1,0 (Phụ lục 7.6, phương pháp A).

Thành phần các acid béo

Tiến hành phép thử các dầu tạp bằng phương pháp sắc ký

khí, phương pháp C theo Phụ lục 12.9 với các điều kiện thay đổi dưới đây.

Sử dụng hỗn hợp chuẩn để lập đường chuẩn trong Bảng 12.9.2.

Điều kiện sắc ký:

Cột sắc ký: Silica nung chảy (30 m × 0,32 mm) được phủ pha tĩnh macrogol 20.000 (TT) (lớp phim dày 0,5 µm).

Khí mang: Heli dùng cho sắc ký khí (TT).

Tốc độ dòng: 1,3 ml/min.

Tỷ lệ chia dòng: 1 : 100.

Detector ion hóa ngọn lửa.

Thể tích tiêm: 1 µl.

Nhiệt độ:

	Thời gian (min)	Nhiệt độ (°C)
	0 - 1	70
Cột	1 - 35	70 → 240
	35 - 50	240
Buồng tiêm		250
Detector		250

Giới hạn:

Acid caproic: Không được quá 2,0 %.

Acid caprylic: 50,0 % đến 80,0 %.

Acid capric: 20,0 % đến 50,0 %.

Acid lauric: Không được quá 3,0 %.

Acid myristic: Không được quá 1,0 %.

Các acid béo có số nguyên tử carbon bằng hoặc lớn hơn 16: Không được quá 1,0 %.

Nước

Không được quá 0,2 % (Phụ lục 10.3).

Dùng 1,00 g chế phẩm.

Tro sulfat

Không được quá 0,1 % (Phụ lục 9.9, phương pháp 2).

Dùng 2,0 g chế phẩm.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín, đóng đầy, tránh ánh sáng.

Công dụng

Tá dược.

Nhãn

Phải ghi rõ nếu sử dụng để sản xuất dịch truyền dinh dưỡng.